

**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI**  
**THÁNG 01 NĂM 2026**

**I/ NGUỒN NGÂN SÁCH**

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			TÓN
		TÓN ĐK	DỰ TOÁN CẤP	DỰ TOÁN ĐÃ RÚT	
1	Ngân sách nguồn 13	8.755.314	17.051.548.000	270.580.118	16.789.723.196
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.652.590.031	457.601.000		2.110.191.031
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	2.473.841.957	12.970.513.000		15.444.354.957
4	Ngân sách nguồn 12 (9527)		2.621.620.000		2.621.620.000
5	Ngân sách nguồn 18 (9527)		842.094.000		842.094.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.135.187.302</b>	<b>33.943.376.000</b>	<b>270.580.118</b>	<b>37.807.983.184</b>

**II/ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ**

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			TÓN
		TÓN ĐK	THU	CHI	
1	Căn tin	429.979.560	23.000.000	-	452.979.560
2	Bãi xe	47.104.806		-	47.104.806
3	Lãi ngân hàng		676.202		676.202
4	Anh văn giao tiếp		352.715.000	124.266.871	228.448.129
5	Học phí			-	
6	Tổ chức PVBT		422.058.250	375.225.634	46.832.616
7	Tin học chuẩn quốc tế		229.185.000	30.626.000	198.559.000
8	Toán Khoa		263.600.000	19.006.600	244.593.400
9	Kỹ năng sống		181.282.500	28.700.000	152.582.500
10	Trang bị bán trú	28.513.409		-	28.513.409
11	Anh Văn tăng cường		8.832.000	6.180.000	2.552.000
12	BHYT	1.263.600		-	1.263.600
13	Thu khác	1.539.559		-	1.539.559
14	Tiền ăn	13.893.778	1.191.295.000	-	1.205.188.778
15	Số liên lạc điện tử (eNetviet)		420.000	-	420.000
16	Phần mềm K12		448.000	-	448.000
17	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	258.493.474		-	258.493.474
18	Học phẩm	71.270.369		6.525.000	64.745.369
19	Nước uống	58.672	22.991.500	-	23.050.172
20	Khám sức khỏe	3.183.176		-	3.183.176
21	Stem		25.605.000	300.000	25.305.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>855.300.403</b>	<b>2.722.108.452</b>	<b>590.830.105</b>	<b>2.986.578.750</b>

**III/ CHI TIẾT CÁC QUỸ:**

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			TÓN
		TÓN ĐK	THU	CHI	
1	Tiền mặt	2.971.382			2.971.382
2	Tiền gửi KB TK 3716	1.432.111.982		604.264.000	827.847.982
3	Tiền gửi NH NN TK 724	3.112.927.809	4.102.965.282	2.927.966.701	4.287.926.390
4	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	193.018.009	6.152.363.089	6.253.098.765	92.282.333

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN			
		TỜn ĐK	THU	CHI	TỜn
5	Quỹ khen thưởng	220.845.022		52.800.000	168.045.022
6	Quỹ Phúc lợi	695.343.167		432.805.598	262.537.569
7	Quỹ bổ sung thu nhập	809.797.991		807.000.000	2.797.991
8	Quỹ phát triển SN	1.454.292.065		15.006.600	1.439.285.465
9	Nguồn CCTL	940.327.056			940.327.056
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.861.634.483</b>	<b>10.255.328.371</b>	<b>11.092.941.664</b>	<b>8.024.021.190</b>

Kế toán



**Trần Thị Thu Hà**



Ngày 31 tháng 01 năm 2026

Hiệu trưởng



**Trần Quang Minh**